

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NA RÌ
TỈNH BẮC KẠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2024/HNG§ - ST
Ngày 09 tháng 4 năm 2024
V/v Tranh chấp HNGĐ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NA RÌ, TỈNH BẮC KẠN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Lý Thị Luân

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nông Thanh Nghệ
- Bà Bùi Thị Thu

Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Hoàn là thư ký Tòa án nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Na Rì, Tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Bà Triệu Kim Thúy - Kiểm sát viên

Ngày 09 tháng 4 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 99/2023/TLST- HNGĐ, ngày 20 tháng 11 năm 2023, về " Tranh chấp Hôn nhân gia đình " theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà [Tô Thị T](#), sinh năm 1972, (có mặt).

- Bị đơn: Ông [Ta Minh N](#), sinh năm 1965, (có mặt).

HKTT: [thôn N, xã C, huyện N, tỉnh Bắc Kạn](#).

Chỗ ở hiện nay: Điều trú tại [thôn N, xã C, huyện N, tỉnh Bắc Kạn](#)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: [Ngân hàng C2](#); địa chỉ: [Số A, phố L, phường H, quận H, thành phố Hà Nội](#).

Người đại diện theo pháp luật: Ông [Đương Quyết T1](#) – Tổng giám đốc (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Mạnh H - Giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C2, tỉnh Bắc Kạn, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn nguyên đơn bà Tô Thi T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân bà Tô Thi T có được kết hôn với ông Ta Minh N vào năm 1992 trên tinh thần tự nguyện, được gia đình tổ chức cưới theo phong tục của địa phương nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được vài năm đầu, sau đó xảy ra nhiều mâu thuẫn do ông N thường xuyên uống rượu, mỗi lần ông N uống rượu say lại đánh đập, chửi bới bà T. Ngoài ra ông N còn hay ghen tuông vô cớ cho rằng bà T có quan hệ bất chính với người khác. Mặc dù bà T đã bỏ qua nhiều lần, mâu thuẫn giữa hai vợ chồng cũng được thôn tổ hòa giải nhiều lần nhưng ông N vẫn không thay đổi, vẫn đánh đập chửi mắng và đuổi bà T ra khỏi nhà. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng bà và ông N đã sống ly thân cách đây sáu năm cho đến nay, cuộc sống chung không thể tiếp tục kéo dài được nữa nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Bà T, ông N có 03 con chung là: Ta Thi L, sinh ngày 21/6/1993, Ta Thi L1, sinh ngày 12/7/1995 và con Ta Thi H1, sinh ngày 17/01/2000. Hiện nay con chung Liên và H1 đều khỏe mạnh, phát triển bình thường và hiện nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn con chung Ta Thi L không khỏe mạnh, không phát triển bình thường, con hiện đang bị bệnh tâm thần phân liệt, hàng tháng vẫn được Nhà nước trợ cấp tiền. Ly hôn bà T có ý kiến ông N phải có trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc con Ta Thi L cho đến khi con Liên có khả năng tự lao động nuôi sống được bản thân theo kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc có tài sản tự nuôi mình.

Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện và bản tự khai bà T yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng gồm 01 ngôi nhà xây cấp 4 lợp tấm lợp và 01 ô nhà ở gần hiện đang làm quán bán hàng và yêu cầu chia thửa đất 151, tờ bản đồ số 27, địa chỉ đồng P, xã C diện tích 375,8m², mục đích sử dụng đất trồng lúa nước đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 377759 cấp ngày 14/02/2015 cho hộ ông Ta Minh N và bà Tô Thi T; thửa đất có tổng diện tích là 2.092m², địa chỉ thửa đất tại N, xã C, huyện N trong đó có các thửa đất cụ thể: Thửa đất số 209, tờ bản đồ số 27, diện tích 50m² đất ở và 1347m² đất vườn tạp, thửa đất 47, tờ bản đồ 26 diện tích 280m² đất lúa; thửa đất số 31, tờ bản đồ số 26 diện tích 415m², đất lúa (đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 474506 cấp ngày 08/11/2000 cho hộ ông Ta Minh N. Tuy nhiên, đến ngày

01/3/2024 bà T thay đổi không yêu cầu Tòa án giải quyết việc chia tài sản chung của vợ chồng.

Về nợ chung: Tại đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 01/3/2024 bà T yêu cầu giải quyết việc trong quá trình chung sống vợ chồng bà T và ông N có vay Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C2, tỉnh Bắc Kạn tổng số tiền là 116.000.000,đ, ly hôn bà T nêu ý kiến ông N tự chịu trách nhiệm trả toàn bộ số nợ gốc và lãi suất phát sinh cho Ngân hàng.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, tại biên bản hòa giải bị đơn ông Ta Minh N trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Ông N nhất trí với lời trình bày của bà T về thời gian kết hôn của hai vợ chồng. Ông N và bà T không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng thời gian đầu có hòa thuận hạnh phúc nhưng từ sáu năm trở lại đây vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn do ông N phải đi làm ăn xa nhà, bà T không lo làm ăn thường xuyên đi chơi bời và có quan hệ bất chính với người khác. Ngoài ra bà T còn mang tài sản trong gia đình đi bán để lấy tiền đi chơi bời. Ông N có bảo ban, động viên nhiều lần nhưng bà T không nghe. Nay bà T xin ly hôn, ông N nhất trí và đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn theo quy định của pháp luật.

- *Về con chung:* Ông N thống nhất với lời trình bày của bà T về con chung. Hiện nay con chung Liên và H1 đều khỏe mạnh, phát triển bình thường và hiện nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn con chung Ta Thị L không khỏe mạnh, không phát triển bình thường, con hiện đang bị bệnh tâm thần phân liệt, hàng tháng vẫn được Nhà nước trợ cấp tiền. Ly hôn ông N chịu trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc con L cho đến khi con Liễu có khả năng tự lao động nuôi sống được bản thân theo kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc có tài sản tự nuôi mình. Ông N không yêu cầu bà T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

- *Về tài sản chung, vay nợ chung:*

+ *Về tài sản chung:* Bà T không yêu cầu về chia tài sản chung, ông N nhất trí về tài sản vợ chồng tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ *Về vay nợ chung:* Vợ chồng ông N, bà T có vay Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C2, tỉnh Bắc Kạn tổng số tiền 116.000.000,đ (một trăm mười sáu triệu đồng) gồm các khoản vay: Vay theo chương trình hộ mới thoát nghèo, mã món vay 6600000720972937, ngày vay 10/8/2021, nợ gốc 96.000.000,đ; Vay theo chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, mã món vay 6600000722271195, ngày vay 08/3/2022, nợ gốc 20.000.000,đ. Ly hôn, ông N sẽ chịu trách nhiệm trả toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi

suất phát sinh cho [Ngân hàng C2](#), phòng giao dịch [huyện N, tỉnh Bắc Kạn](#) theo hợp đồng tín dụng đã ký.

Tại bản tự khai số: 50/CV-NHCS ngày 19/3/2024, biên bản hòa giải đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông [Vũ Mạnh H](#) trình bày:

[Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện C2](#) xác nhận có cho vợ chồng bà [Tô Thị T](#) và ông [Ta Minh N](#) vay với số tiền 120.000.000,đ (một trăm hai mươi triệu đồng) gồm các khoản vay: Vay theo chương trình hộ mới thoát nghèo, mã món vay 6600000720972937, ngày vay 10/8/2021, nợ gốc 100.000.000,đ, hạn trả nợ 08/7/2026, mục đích vay để trồng rừng mỡ, đào ao, thả cá, cải tạo ruộng; Vay theo chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, mã món vay 6600000722271195, ngày vay 08/3/2022, nợ gốc 20.000.000,đ. Người được ủy quyền đứng tên vay là ông [Ta Minh N](#), bên ủy quyền bà [Tô Thị T](#) (là vợ). Đến hết ngày 19/3/2024 hộ vay đang còn nợ gốc là 116.000.000,đ (trong đó mã món vay 6600000720972937, ngày vay 10/8/2021, nợ gốc 96.000.000,đ; mã món vay 6600000722271195, ngày vay 08/3/2022, nợ gốc 20.000.000,đ) và nợ lãi 890.740,đ.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt phòng giao dịch [Ngân hàng CSXH huyện C2](#) trình bày: Nhất trí theo thỏa thuận giữa bà [T](#) và ông [N](#) là ông [Ta Minh N](#) có trách nhiệm trả 116.000.000,đ (một trăm mười sáu triệu đồng) tiền gốc và lãi phát sinh của số tiền vay khi đến hạn thanh toán.

Ngày 19/3/ 2024 Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, cùng ngày Tòa án tiến hành hòa giải có đầy đủ các đương sự. Tại phiên hòa giải thấy: Về quan hệ hôn nhân bà [T](#), ông [N](#) sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1992 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bà [T](#), ông [N](#) đã thống nhất thỏa thuận được với nhau về con chung, về tài sản, về vay nợ chung: Cụ thể, về con chung các con [Ta Thị L1](#), [Ta Thị H1](#) đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết; con [Ta Thị L](#) đã trưởng thành tuy nhiên không khỏe mạnh, không phát triển bình thường, con [L](#) hiện đang bị bệnh tâm thần phân liệt, hàng tháng vẫn được Nhà nước trợ cấp tiền. Ly hôn ông [N](#) có trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc con [Ta Thị L](#) cho đến khi con Liễu có khả năng tự lao động nuôi sống được bản thân theo kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc có tài sản tự nuôi mình và ông [N](#) không yêu cầu bà [T](#) phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung; về tài sản chung hai vợ chồng bà [T](#), ông [N](#) tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết, về nợ chung: Ông [N](#) có nghĩa vụ trả cho [Ngân hàng C2](#) qua Phòng giao dịch [Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C2](#) tổng số tiền nợ gốc 116.000.000,đ và lãi phát sinh của khoản tiền vay khi đến hạn thanh toán.

Ngày 06/ 3/ 2024 Tòa án tiến hành xác minh tại [Ủy ban nhân dân xã C, huyện N, tỉnh Bắc Kan](#) đối với bà [T](#) với ông [N](#) có đăng ký kết hôn hay không? qua kiểm tra dữ liệu hộ tịch sổ đăng ký kết hôn từ năm 1999 đến nay bà [T](#) và ông [N](#) không có đăng ký kết hôn. Còn trước năm 1999 [UBND xã C](#) không có lưu hồ sơ gốc nên không kiểm tra được.

Ngày 12/ 3/ 2024 Tòa án tiến hành xác minh tại [Ủy ban nhân dân xã C, huyện N, tỉnh Bắc Kan](#) đối với bà [T](#) với ông [N](#) có đăng ký kết hôn hay không? qua kiểm tra sổ đăng ký kết hôn và dữ liệu kết hôn được lưu giữ tại [UBND xã C](#) từ năm 2002 đến nay không có dữ liệu kết hôn của bà [T](#) và ông [N](#). Còn từ năm 2002 trở về trước không có sổ đăng ký kết hôn tại [UBND xã C](#) nên không kiểm tra được.

Tại biên bản xác minh ngày 19/3/2024 [phòng Lao động thương binh và xã hội huyện C2](#) cung cấp thông tin cháu [Ta Thi L](#), sinh ngày 21/6/1993 tại [thôn N, xã C, huyện N, tỉnh Bắc Kan](#) hiện đang được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo diện người khuyết tật nặng, trẻ em dạng khuyết tật thần kinh tâm thần, mức trợ cấp hưởng: 720.000,đ/tháng kể từ ngày 01/7/2021.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử, việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử trong quá trình tố tụng và thu thập chứng cứ để giải quyết vụ án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng dân sự. Các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đã chấp hành đầy đủ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung, Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 244 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 9, 14, 15, 16, 53, 60, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận bà [T](#), ông [N](#) là quan hệ vợ chồng.

Về con chung: Các con chung [Ta Thi L1](#), [Ta Thi H1](#) đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Giao con chung [Ta Thi L](#) là người khuyết tật nặng cho ông [Ta Minh N](#) trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Ông [N](#) không yêu cầu bà [T](#) phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung: Đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu chia tài sản của bà [Tô Thi T](#).

Về nợ chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của bà [T](#) và ông [N](#) là ông [Ta Minh N](#) có trách nhiệm trả cho [Ngân hàng C2](#) qua phòng giao dịch [Ngân hàng chính sách](#)

[xã hội huyện C2](#), tỉnh Bắc Kạn số tiền gốc 116.000.000^d (một trăm mười sáu triệu đồng) gốc và lãi phát sinh cho Ngân hàng

Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016 của [Tô Thi T](#) phải chịu 300.000,đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu toàn bộ nội dung vụ án và căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ, lời khai của các đương sự đã thu thập, biên bản về kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định rằng:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Bà [Tô Thi T](#) có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án được ly hôn với ông [Ta Minh N](#) và giải quyết việc nuôi con chung, vay nợ chung. Ông [Ta Minh N](#) là bị đơn hiện nay cư trú tại [xã C, huyện N, tỉnh Bắc Kạn](#) nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Nguyên đơn, bị đơn và đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Na Rì đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Hội đồng xét xử thấy rằng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa nhưng vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân bà [T](#), ông [N](#) có được tự nguyện tìm hiểu tình cảm lẫn nhau và chung sống với nhau từ năm 1992 đến nay, nhưng không đăng ký kết hôn, quá trình chung sống với nhau, thời gian đầu cuộc sống gia đình rất hạnh phúc từ sáu năm trở lại đây vợ chồng bà [T](#), ông [N](#) xảy ra nhiều mâu thuẫn, ông [N](#) và bà [T](#) bất đồng quan điểm. Cách đây sáu năm bà [T](#), ông [N](#) sống ly thân từ đó cho đến nay không còn quan tâm tình cảm của nhau nữa, nay bà [T](#) thực sự không thể kéo dài chung sống với ông [N](#) được nữa đề nghị Tòa án xem xét cho ly hôn theo pháp luật.

Theo kết quả xác minh tại [Ủy ban nhân dân xã C](#), [UBND xã C huyện N, tỉnh Bắc Kạn](#) thì bà [T](#) và ông [N](#) không có đăng ký kết hôn.

Như vậy, việc bà [T](#) và ông [N](#) chung sống với nhau từ năm 1992 sau ngày 03/01/1987 nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Theo khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC- VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối

cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn... “*Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ.*”. Khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.*”. Và tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...*”.

Căn cứ theo quy định của pháp luật đã viện dẫn nói trên; Hội đồng xét xử cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà [Tô Thị T](#) và ông [Ta Minh N](#).

[3] Ghi nhận sự thỏa thuận của bà [T](#), Ông [N](#) với nhau được như sau:

[3.1] Về con chung: Các con [Ta Thị L1](#), [Ta Thị H1](#) đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Giao con chung [Ta Thị L](#) là người khuyết tật nặng cho ông [Ta Minh N](#) trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi con [L](#) có khả năng lao động theo kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc có tài sản tự nuôi mình. Ông [N](#) không đề nghị bà [T](#) phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[3.2] Về tài sản chung: Bà [Tô Thị T](#) rút một phần yêu cầu khởi kiện không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc chia tài sản chung mà để hai vợ chồng tự thỏa thuận. Ông [Ta Minh N](#) không có yêu cầu phản tố nhất trí về tài sản hai vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết cần đình chỉ đối với yêu cầu chia tài sản chung.

[3.3] Về nợ chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của bà [T](#) và ông [N](#) là ông [Ta Minh N](#) có trách nhiệm trả cho [Ngân hàng C2](#) qua Phòng giao dịch [Ngân hàng chính sách xã hội huyện C2](#), tỉnh Bắc Kạn số tiền gốc 116.000.000,đ (một trăm mười sáu triệu đồng) gồm các khoản vay: Vay theo chương trình hộ mới thoát nghèo, mã món vay 6600000720972937, ngày vay 10/8/2021, nợ gốc 96.000.000,đ; Vay theo chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, mã món vay 6600000722271195, ngày vay 08/3/2022, nợ gốc 20.000.000,đ và tiền lãi phát sinh cho ngân hàng theo hợp đồng đã ký kết.

Đại diện Phòng giao dịch [Ngân hàng CSXH huyện C2](#), tỉnh Bắc Kạn nhất trí với thỏa thuận của bà [Tô Thị T](#) và ông [Ta Minh N](#)

[4] Về án phí: Bà [Tô Thi T](#) phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Các Điều 28, 35, 39, 244, 266, 271, 228, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14, 15, 16; khoản 2 Điều 53, Điều 60, Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà [Tô Thi T](#) với ông [Ta Minh N](#).

[2] Ghi nhận sự thỏa thuận của bà [Tô Thi T](#) với ông [Ta Minh N](#) như sau:

[2.1]. Về con chung: Giao con chung [Ta Thi L](#), sinh ngày 21/6/1993 cho ông [Ta Minh N](#) trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng đến khi con [L](#) có khả năng lao động theo kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc có tài sản tự nuôi mình.

Sau khi ly hôn bà [Tô Thi T](#) có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

[2.2] Về tài sản chung: Đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu chia tài sản của bà [Tô Thi T](#). Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung theo quy định tại khoản 1 Điều 218 của BLTTDS

[2.3] Về nợ chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của bà [T](#) và ông [N](#) là ông [Ta Minh N](#) có nghĩa vụ trả cho [Ngân hàng C2](#) qua Phòng giao dịch [Ngân hàng chính sách xã hội huyện C2](#), tỉnh Bắc Kạn số tiền gốc 116.000.000^d (một trăm mười sáu triệu đồng) và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký kết gồm các món vay:

+ Vay theo chương trình hộ mới thoát nghèo, mã món vay 6600000720972937, ngày vay 10/8/2021, nợ gốc 96.000.000,đ;

+ Vay theo chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, mã món vay 6600000722271195, ngày vay 08/3/2022, nợ gốc 20.000.000,đ.

[3] *Về án phí:* Căn Cứ điều 147/ BLTTDS; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/ 2016/ UBTVQH14 ngày 30/ 12/ 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Bà [Tô Thị T](#) phải chịu 300.000, đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000,đ (Ba trăm nghìn đồng) bà [T](#) đã nộp theo biên lai số: 0000589 ngày 20/ 11/ 2023 tại [Chi cục THADS huyện N.](#)

[4] Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án phần liên quan trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS huyện;
- TAND tỉnh;
- THADS huyện;
- [UBND xã C](#);
- Lưu HSVA;
- Lưu TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Lý Thị Luân